

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2020/DS - PT

Ngày: 18-6-2020

V/v tranh chấp
đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Lưu Văn Uẩn

Ông Trần Văn Quán

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 78/2019/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ Duy T, sinh năm 1970;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 153/5 đường N, Tổ 11, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Địa chỉ cư trú: Số nhà 275 đường L, Khu phố 2, Tổ 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020).

- Bị đơn:

1. Ông Võ Duy C, sinh năm 1972;

2. Bà Lê Thị Ngọc B, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số nhà 153/5 đường N, Tổ 11, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Ngọc Tâm A, sinh năm 1998;

2. Ông Võ Duy B1, sinh ngày 06-9-2000;

Cùng địa chỉ: Số nhà 153/5 đường N, Tổ 11, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị Ngọc B, bà Võ Ngọc Tâm A, ông Võ Duy B1: Ông Võ Duy C, sinh năm 1972. (Theo văn bản ủy quyền ngày 14-5-2019).

3. Bà Nguyễn Thị Ngọc C1, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

4. Bà Trần Thị Tuyết D, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 5, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

5. Bà Nguyễn Thị Bạch Y, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Số nhà 275 đường L, Khu phố 2, Tổ 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Y: Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 03/3/2020)

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số nhà 133/1/15/11 đường Quốc lộ 50, Khu phố 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Nhật T1;

Địa chỉ: 294C đường Quốc lộ 50, thị trấn C, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo: Ông Võ Duy T – Nguyên đơn.*

(Ông L, ông C và bà C1 có mặt; bà D, ông T và ông T1 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22-5-2018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Võ Duy T do ông Nguyễn Văn T đại diện trình bày:

Vào năm 2003, ông Võ Duy T có cho vợ chồng ông Võ Duy C và bà Lê Thị Ngọc B mượn căn nhà có kết cấu một trệt một lầu tại số 153/5 đường N, Tổ

11, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C để tạm trú. Căn nhà được xây dựng trên thửa đất 188, tờ bản đồ số 12, diện tích 34m², do ông Võ Duy T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do ông T và ông C là anh em ruột nên các bên không có làm văn bản, không xác định thời gian trả lại nhà. Khi ông T có nhu cầu cần sử dụng nhà đất và có thông báo yêu cầu ông C trả lại nhà đất nhưng ông C không đồng ý trả.

Nguồn gốc căn nhà là vợ chồng ông Võ Duy T và bà Nguyễn Thị Bạch Y nhận chuyển nhượng nhà đất của ông hai N vào năm 1997. Sau khi nhận chuyển nhượng thì ông T đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002. Năm 2014, ông T bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã làm thủ tục xin cấp mới. Khi ông T mua thì căn nhà có hiện trạng là nhà cấp 4. Vào năm 2002, ông T phá bỏ nhà cũ xây lại nhà mới có kết cấu một trệt một lầu. Ông T sử dụng nhà đến năm 2003 thì có chỗ ở mới nên dời đi và cho ông C mượn. Nay ông T yêu cầu ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B cùng các con Võ Ngọc Tâm A, Võ Duy B1 trả lại nhà đất.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày và xác định: Năm 2003, căn nhà ông T cho vợ chồng ông C mượn là nhà cấp 4 có kết cấu mái lợp tol, vách tường, có gác lửng. Ông C ở đến năm 2008 thì ông C có hỏi ý ông T về việc sửa chữa nhà lại. Do là anh em trong gia đình nên ông T đồng ý cho ông C sửa chữa nhà. Nay ông T có nhu cầu về nhà ở nên yêu cầu vợ chồng ông C trả lại nhà đất. Căn nhà ông do C xây dựng nên đồng ý hoàn trả giá trị căn nhà được xác định theo Chứng thư thẩm định giá do Công ty H lập là 316.191.000 đồng.

Bị đơn ông Võ Duy C trình bày:

Căn nhà số 153/5 đường N, Tổ 11, Khu phố 2, thị trấn C là tài sản đang tranh chấp giữa ông và ông T do bà Nguyễn Thị Ngọc C1 mua của ông T vào năm 2002 (Bà C1 là mẹ của ông C và ông T). Sau khi bà C1 mua thì cho lại ông căn nhà này. Hiện trạng căn nhà khi mua là nhà cấp 4. Do bà C1 và ông T là mẹ con nên khi mua các bên không làm giấy tờ và chưa làm thủ tục sang tên.

Vào năm 2002, ông T mua căn nhà tại số 275 đường L, Khu phố 2 của bà ngoại ông với giá 350.000.000 đồng và bán căn nhà tại số 153/5 đường N lại cho mẹ ông. Bà C1 cho lại ông sử dụng từ năm 2003. Cuối năm 2007, nhà bị mục nát, ông nói với ông T về việc đập nhà cũ, xây mới lại và ông có yêu cầu ông T sang tên thì ông T nói cất trước đi, khi nào ông T lấy sổ đỏ đang cầm về thì sẽ làm thủ tục sang tên. Đầu năm 2008, ông phá bỏ nhà cấp 4 cũ và xây căn nhà một trệt một lầu trong khuôn viên nhà cũ. Khi xây dựng thì không có xin giấy phép xây dựng. Từ khi ông xây dựng lại nhà mới cho đến nay ông T không có ý kiến hay tranh chấp gì. Nay ông T yêu cầu trả lại nhà đất thì ông không đồng ý vì căn nhà này mẹ ông đã mua của ông T và cho lại ông. Ông xác định là nhà do ông xây dựng nên ông không ý trả nhà.

Bị đơn bà Lê Thị Ngọc B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Duy B1 thống nhất với ý kiến ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết D trình bày:

Vào năm 2001, bà cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Bạch Y, ông Võ Duy T một phần thửa đất 189, diện tích cụ thể bao nhiêu thì không biết nhưng bà chấp nhận kết quả đo đạc là 7,3m². Nếu Tòa án giải quyết trả nhà đất cho ông T thì bà không yêu cầu ông T trả đất, nhưng giao nhà đất cho ông C thì bà sẽ có yêu cầu ông C trả lại giá trị đất cho bà. Nhưng bà không khởi kiện trong vụ án này, khi nào Tòa án xử giao đất cho ông C thì bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác. Đề nghị Tòa án cho bà không tham gia tố tụng trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bạch Y trình bày:

Năm 2003, vợ chồng bà có cho vợ chồng ông C mượn căn nhà có kết cấu vách tường, nền gạch, mái lợp tol, có gác cây, cất trên thửa 188, tọa lạc tại số 153/5 đường N. Sau đó, ông C có xin sửa chữa nhà, vợ chồng bà cũng đồng ý nên ông C phá bỏ nhà cũ và xây mới 1 trệt một lầu như bây giờ. Đối với diện tích 7,3m² thuộc một phần của thửa 189 là do năm 2001 bà D có cho vợ chồng bà nằm ngoài diện tích căn nhà cũ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc C1 trình bày:

Năm 2002, Duy T mua lại căn nhà của mẹ bà tại số 275 đường L, Khu phố 2, thị trấn C nên mới bán căn nhà 153/5 đường N cho bà. Bà mua lại cho Duy C ở với giá là 50.000.000 đồng. Hiện trạng nhà khi mua là nhà cấp 4, đến năm 2008 Duy C phá bỏ nhà cũ, xây cất lại nhà mới một trệt một lầu như bây giờ. Do là mẹ con nên khi mua nhà 153/5 đường N của Duy T thì bà không có làm giấy tờ mua bán. Thời gian gần đây Duy C yêu cầu Duy T làm thủ tục chuyển nhượng nhưng T không làm và khởi kiện đòi nhà. Bà mua nhà của Duy T đã cho Duy C thì Duy C quyết định bà không có yêu cầu gì. Đối với căn nhà 275 L của mẹ bà bán cho Duy T với giá 350.000.000 đồng, trong đó bà được chia phần 50.000.000 đồng, số tiền này thì bà cho Duy T nên Duy T cần trừ vào tiền mua nhà, Duy T chỉ giao 300.000.000 đồng. Số tiền này bà cũng không có yêu cầu.

Người làm chứng ông Nguyễn Nhật T1 có bản tường trình gửi Tòa án nội dung sau:

Ông là chủ cửa hàng nội thất Út T1 tại 294C Quốc lộ 50, Khóm 3, thị trấn C, huyện C. Vào tháng 6-2008, ông Võ Duy C, nhà ở đường N có đến cửa hàng trang trí nội thất Út T1 do ông làm chủ để mua vật liệu trang trí nội thất gồm gạch, sơn, bột trét. Tổng số tiền hàng hóa là 38.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Ông là thầu xây dựng xây căn nhà số 153/5 N, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C cho ông Võ Duy C. Ông C là người trực tiếp thỏa thuận, trả tiền cho ông và trực tiếp mua vật liệu xây dựng, đứng ra hướng dẫn chỉ huy làm nhà. Ông chỉ biết ông C là chủ căn nhà trên.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2019/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc quyết định:

Căn cứ Khoản 2, Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a, c Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 158, 166 Bộ luật dân sự, Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Duy T khởi kiện đòi quyền sử dụng đất với ông Võ Duy C.

Buộc ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B hoàn trả cho ông Võ Duy T giá trị quyền sử dụng 34m² đất thuộc thửa 188 và 7,3m² thuộc một phần thửa 189 tờ bản đồ số 12, số tiền là 264.114.000 đồng (Hai trăm sáu mươi bốn triệu, một trăm mười bốn ngàn đồng).

Buộc ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B hoàn trả cho ông Võ Duy T 3.750.000 đồng chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước qui định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Duy C tranh chấp quyền sở hữu nhà với ông Võ Duy T.

Ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B được tiếp tục sử dụng đất, nhà tại số 153 đường N, khu 2, thị trấn C, huyện C cất trên thửa đất 188 tờ bản đồ số 12 diện tích theo đo đạc thực tế 34m² và 1 phần thửa 189 tờ bản đồ số 12 diện tích 7,3m², nhà có kết cấu một tầng trệt + một tầng lầu, tầng trệt móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, cửa nhôm lán kính, nhà vệ sinh bên trong; tầng lầu: tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, tầng lầu có la thông trần thạch cao, mái tole thiết, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong.

Ông Võ Duy C và bà Lê Thị Ngọc B được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được sử dụng theo trích đo bản đồ địa chính của Công ty đo đạc nhà đất H, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 27/12/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-9-2019, nguyên đơn ông Võ Duy T kháng cáo bản án sơ thẩm: Không đồng ý giao nhà đất cho ông C bà B; không đồng ý ông C, bà B giao đất bằng giá trị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Ông T và ông C tranh chấp là quyền sử dụng đất và căn nhà trên đất thuộc thửa 188 và một phần thửa số 189. Bà C1 cho rằng đã mua của ông T và cho lại ông C nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ông C trình bày hiện nay có nhà trọ ở xã khác, trên đất do bên vợ cho nhưng vị trí nhà đất đang tranh chấp mới thuận tiện cho việc phát triển kinh tế gia đình. Năm 2008 ông C xây nhà ở kiên cố trên đất nhưng ông T không có ý kiến gì. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T và xem xét lại phần đất do bà D đứng tên để giải quyết triệt để vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Tuyết D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Ngày 30-9-2019, nguyên đơn ông Võ Duy T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Hoãn tuyên nhưng không ấn định ngày nào tuyên, sau đó Tòa án kéo dài 76 ngày mới thông báo tuyên án là vi phạm khoản 4 Điều 264 Bộ luật dân sự; thông báo tuyên án nhưng không tuyên án mà quay lại xét hỏi và áp dụng Điều 259 khoản 1 điểm c là cần xác minh thu thập chứng cứ là sai quy định pháp luật; Hội đồng xét xử sơ thẩm ngừng phiên tòa sau khi nghị án tới 76 ngày sau đó quay lại xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; không đồng ý giao nhà đất cho ông C bà B; không đồng ý ông C, bà B giao đất bằng giá trị. Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3] Ngày 10/7/2019 Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc mở phiên tòa sơ thẩm; tại biên bản nghị án ngày 10/7/2019 Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa với lý do cần xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ; do Ủy ban nhân dân huyện C chưa cung cấp chứng cứ nên Hội đồng xét xử quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án; đến ngày 09/9/2019 đã cung cấp chứng cứ cho Tòa án nên Hội đồng xét xử đã ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và thông báo về việc tiếp tục phiên tòa là đúng theo quy định tại Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, ông T kháng cáo cho rằng hoãn tuyên án nhưng không ấn định ngày nào tuyên, sau đó Tòa án kéo dài 76 ngày mới thông báo tuyên; thông báo tuyên án nhưng không tuyên án mà quay lại xét hỏi; Hội đồng xét xử sơ thẩm ngừng phiên tòa sau khi nghị án tới 76 ngày sau đó quay lại xét xử là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông T do ông L đại diện kháng định, ông T chỉ kháng cáo không đồng ý giao nhà đất cho ông C bà B; không

đồng ý ông C, bà B giao đất bằng giá trị, những nội dung khác không có kháng cáo, do ông nhờ người khác viết đơn nên có những nội dung kháng cáo không phải là ý chí của ông T.

[5] Tài sản các bên tranh chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu căn nhà số 153/5 đường N, Tổ 11, Khu phố 2, thị trấn C, huyện C được xây dựng trên Thửa đất 188 và một phần thửa 189, cùng tờ bản đồ số 12 có nguồn gốc của ông Võ Duy T mua của người khác vào năm 1997.

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và thẩm tra tại phiên tòa có căn cứ xác định: Năm 2002, căn nhà số 153/5 đường N là nhà cấp 4, đến năm 2008 ông C tháo dỡ nhà cũ để xây dựng lại nhà mới một trệt một lầu trên thửa đất 188 tờ bản đồ số 12 diện tích theo đo đạc thực tế 34m² và 1 phần thửa 189 tờ bản đồ số 12 diện tích 7,3m², lúc xây dựng ông T và bà Y cũng đồng ý.

[7] Ông T cho rằng, vào năm 2003 ông cho vợ chồng ông C và bà B mượn nhà để ở. Nay có nhu cầu nhà ở nên ông T yêu cầu ông C trả lại đất trong đó có 34m² thuộc thửa 188 và 7,3m² thuộc thửa 189 tờ bản đồ số 12; ông C không đồng ý yêu cầu của ông T vì cho rằng, vào năm 2003 đã bán nhà cho bà C1 và bà C1 cho lại vợ chồng ông C.

[8] Thấy rằng, ông T không có chứng cứ gì chứng minh đã cho vợ chồng ông C mượn nhà để ở. Ngược lại, ông C cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông T đã bán nhà cho bà C1 và bà C1 cho lại nhà cho ông C. Do bà C1, ông T và C là mẹ con, anh em với nhau nên không có lập thành văn bản hay giấy tờ gì. Thửa đất 188, tờ bản đồ số 12, diện tích đo đạc thực tế 34m², do ông T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2002 và cấp lại năm 2014. Năm 2008, ông C xây nhà một trệt một lầu trên đất, ông T và bà Y cũng đồng ý. Theo chứng thư thẩm định giá thì giá trị quyền sử dụng đất là 264.113.500 đồng; giá trị nhà là 316.191.000 đồng là lớn hơn giá trị quyền sử dụng đất. Từ năm 2008, ông C xây nhà một trệt một lầu trên đất, ông T và bà Y cũng đồng ý nhưng nay ông T yêu cầu ông C trả lại đất là không phù hợp với thực tế.

[9] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B hoàn trả cho ông Võ Duy T giá trị quyền sử dụng 34m² đất thuộc thửa 188 trị giá 217.430.000 đồng và ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B được tiếp tục sử dụng đất, nhà tại số 153 đường N là phù hợp. Kháng cáo của ông T không đồng ý giao nhà đất cho ông C và bà B; không đồng ý ông C, bà B giao đất bằng giá trị với lý do ông C có nhà trọ ở xã P là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Riêng phần đất 7,3m² (có nhà trên đất, là khu C) thuộc một phần thửa 189, tờ bản đồ số 12, bà Trần Thị Mỹ D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D trình bày: Nếu Tòa án giải quyết trả nhà đất cho ông T thì bà không yêu cầu ông T trả đất, nhưng giao nhà đất cho ông C thì bà sẽ có yêu cầu ông C trả lại giá trị đất. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ông C, bà B được sử dụng phần đất này và trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông T là không đúng ý chí của bà D. Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà D và giải quyết triệt để vụ án cần buộc ông C và bà B hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà D là 46.683.500 đồng nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[11] Về chi phí tố tụng

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ông Võ Duy T phải chịu 5.250.000 đồng là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được Tòa án chấp nhận nên ông C và bà B phải liên đới chịu 9.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá. Ông T đã nộp xong nên ông C và bà B phải liên đới hoàn lại cho ông T 9.000.000 đồng, nên cần sửa án sơ thẩm.

[12] Phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T là có căn cứ.

[13] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa một phần bản án sơ thẩm không liên quan đến kháng cáo nên ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[14] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Duy T;

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 78/2019/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc;

Căn cứ Khoản 2, Khoản 9 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a, c Khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 158, 166, 288 Bộ luật dân sự, Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Duy T khởi kiện đòi quyền sử dụng đất với ông Võ Duy C.

Buộc ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Võ Duy T giá trị quyền sử dụng 34m² đất thuộc thửa 188 với số tiền là 217.430.000 đồng (*Hai trăm mười bảy triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng*).

Buộc ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Trần Thị Tuyết D giá trị quyền sử dụng 7,3m² đất thuộc thửa 189 với số tiền là 46.683.500 đồng (*Bốn mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Duy C tranh chấp quyền sở hữu nhà với ông Võ Duy T.

Ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B được tiếp tục sử dụng đất, nhà tại số 153 đường N, khu 2, thị trấn C, huyện C cất trên thửa đất 188, tờ bản đồ số 12, diện tích theo đo đạc thực tế 34m² và 1 phần thửa 189 tờ bản đồ số 12 diện tích 7,3m², nhà có kết cấu một tầng trệt + một tầng lầu, tầng trệt móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, cửa nhôm lán kính, nhà vệ sinh bên trong; tầng lầu: tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, tầng lầu có la thông trần thạch cao, mái tole thiết, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên trong.

Ông Võ Duy C và bà Lê Thị Ngọc B được quyền đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được sử dụng theo Mảnh trích đo địa chính số 126 của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H, được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 27-12-2018.

3. Về chi phí tố tụng

Ông Võ Duy C và bà Lê Thị Ngọc B phải liên đới chịu 9.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá. Ông Võ Duy T đã nộp xong nên ông C và bà B phải liên đới hoàn lại cho ông T 9.000.000 đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm

Ông Võ Duy C, bà Lê Thị Ngọc B phải liên đới chịu 13.205.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 8.000.000 đồng theo biên lai số 0009213 ngày 22-8-2018, ông C, bà B còn phải liên đới chịu 5.205.700 đồng.

Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí cho ông Võ Duy T đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006401 ngày 30-05-2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Võ Duy T phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0001574 ngày 30-9-2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cần Giuộc để thi hành án phí.

7. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu

